

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.514.596.039.821	1.723.024.746.334
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	302.957.529.361	196.944.258.472
1. Tiền	111		135.704.729.361	91.944.258.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.252.800.000	105.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	37.742.057.370	18.883.098.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.585.906.732	21.971.245.925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.843.849.362)	(3.088.147.925)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	934.735.322.039	1.092.160.256.750
1. Phải thu khách hàng	131		923.791.012.071	1.040.338.914.386
2. Trả trước cho người bán	132		6.433.530.887	73.215.760.918
3. Các khoản phải thu khác	135		27.353.860.882	936.226.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.843.081.801)	(22.330.644.640)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	1.157.610.086.444	372.737.276.849
1. Hàng tồn kho	141		1.167.932.610.553	382.988.060.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.322.524.109)	(10.250.784.090)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	81.551.044.607	42.299.856.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.337.310.142	703.464.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.284.683.689	32.641.428.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		23.287.551.375	1.133.873.613
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.641.499.401	7.821.089.728
B. Tài sản dài hạn	200		559.013.443.462	417.263.194.068
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		440.597.350.921	300.751.513.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	216.726.484.518	199.432.210.420
- Nguyên giá	222		387.423.024.033	330.742.531.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.696.539.515)	(131.310.321.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	44.132.155.115	38.266.812.860
- Nguyên giá	225		52.037.031.929	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.904.876.814)	(648.590.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	61.735.607.701	54.618.638.505
- Nguyên giá	228		64.291.803.611	56.943.236.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.556.195.910)	(2.324.597.981)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	118.003.103.587	8.433.852.159
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		1.336.037.333	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	94.033.073.683	92.895.949.682
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.934.677.683	41.989.326.412
2. Đầu tư dài hạn khác	258		82.470.767.544	83.278.994.814
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.372.371.544)	(32.372.371.544)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	17.695.284.941	17.678.037.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.925.684.720	3.973.516.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.837.107.318	10.703.043.077
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.932.492.903	3.001.477.643
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.12	5.351.696.584	5.937.693.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.073.609.483.283	2.140.287.940.402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		2.500.853.298.393	1.551.187.852.029
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	2.346.385.371.219	1.406.075.733.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.092.865.659.491	696.565.282.745
2. Phải trả người bán	312		1.223.233.140.296	669.473.912.941
3. Người mua trả tiền trước	313		17.598.846.507	9.455.151.348
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.955.419.185	13.356.120.905
5. Phải trả người lao động	315		1.092.905.593	5.202.634.131
6. Chi phí phải trả	316		1.016.743.422	1.097.557.412
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.689.138.558	2.562.701.948
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.933.518.167	8.362.371.772
II. Nợ dài hạn	330	V.14	154.467.927.174	145.112.118.827
1. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		154.257.327.174	73.668.620.867
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	71.232.897.960
B. Vốn chủ sở hữu	400		568.830.804.911	583.905.867.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	568.830.804.911	583.905.867.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.373.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.999.423.263	74.085.676.265
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.652.246.243	16.652.246.242
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.233.248.045	44.595.057.947
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	3.925.379.978	5.194.220.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.073.609.483.283	2.140.287.940.402
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2013	01/01/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý			187.223.826	187.223.826
2. Ngoại tệ các loại - USD			1.384.939,75	408.142

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Võ Thúy Oanh
 Người lập biểu



Đỗ Đoãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013	Năm trước Từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012	Năm nay Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm trước Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.262.866.891.167	2.207.770.027.855	9.659.994.336.924	8.975.490.908.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.035.215.633	3.706.512.947	8.921.188.990	11.824.009.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	2.261.831.675.534	2.204.063.514.908	9.651.073.147.934	8.963.666.898.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	2.192.834.902.630	2.132.638.351.175	9.373.428.972.443	8.718.720.305.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.996.772.904	71.425.163.733	277.644.175.491	244.946.592.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	18.677.331.639	12.863.119.653	43.929.186.269	31.830.480.551
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	23.776.756.273	18.278.261.836	104.309.535.060	79.944.710.100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.517.150.399	14.573.315.730	70.151.562.842	67.873.071.181
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính			(128.722.783)	529.474.563	(244.298.563)	1.062.014.790
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	34.080.501.297	24.187.895.848	119.712.869.962	81.444.677.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	20.586.803.639	28.419.939.657	66.182.899.645	69.262.523.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.230.043.334	13.402.186.045	31.368.057.093	46.125.161.516
11. Thu nhập khác	31	VI.22	7.072.326.800	12.554.081.942	20.567.869.208	37.945.697.207
12. Chi phí khác	32	VI.23	11.867.419.998	2.291.826.861	17.635.498.273	8.240.026.754
13. Lợi nhuận khác	40		(4.795.093.198)	10.262.255.081	2.932.370.935	29.705.670.453
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		800.155.202	(1.358.950.616)	1.945.351.271	(1.382.189.533)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.235.105.338	22.305.490.511	36.245.779.299	74.448.642.437
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	(451.833.707)	4.589.816.952	7.704.253.815	15.606.304.004
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25	1.588.656.212	(10.493.851.083)	1.003.381.341	(10.493.851.083)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.098.282.833	28.209.524.642	27.538.144.142	69.336.189.516
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:						
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		100.353.339	657.548.188	(889.785.835)	757.876.196
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		3.997.929.493	27.551.976.454	28.427.929.977	68.578.313.320
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.26	135	934	963	2.324

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Võ Thúy Oanh
Người lập biểu


Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh 
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND


HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	01	36.245.779.299	52.143.151.926
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	48.212.223.330	29.371.676.547
Các khoản dự phòng	03	339.878.617	3.436.048.610
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(813.292.835)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.293.362.531)	(5.294.062.382)
Chi phí lãi vay	06	69.993.161.910	53.299.755.451
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	152.497.680.625	132.143.277.317
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	124.214.138.064	52.951.085.988
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(784.944.549.614)	(81.826.317.023)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(155.773.934.309)	(124.976.501.127)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(586.013.744)	(724.425.622)
Tiền lãi vay đã trả	13	(77.399.451.786)	(51.897.147.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.489.186.997)	(12.225.436.539)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.542.442.867)	1.388.330.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.462.010.480)	159.130.789.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(776.485.771.108)	73.963.654.059
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(190.031.362.140)	(39.876.004.275)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.048.272.727	2.390.760.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.100.000.000)	(757.787.300.251)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.300.000.000	601.741.311.147
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.637.402.858)	(50.498.712.338)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.963.847.000	14.040.378.142
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.798.610.463	5.708.092.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(206.658.034.808)	(224.281.475.127)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	5.373.000.000	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.579.294.049.403	8.010.570.487.973
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.453.658.259.035)	(7.832.547.138.996)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.437.731.162)	(1.057.148.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.413.982.400)	(38.365.139.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.089.157.076.806	138.601.061.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	106.013.270.889	(11.716.759.679)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	196.944.258.472	236.432.641.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.166.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	302.957.529.361	224.718.047.997

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




 Võ Thúy Oanh
 Người lập biểu



 Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng





 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi	Quyền
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33 đường Trung tâm, KCN Tân Tạo, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,10%	82,10%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 31/12/2013: 422 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

05 năm

13. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Chi phí cải tạo nhà kho
- Chi phí chờ phân bổ khác

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty không trích lập theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

21. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm tài chính thứ ba Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm tài chính thứ sáu Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	27.118.621.059	2.949.950.042
Tiền gửi ngân hàng (*)	275.838.908.302	193.994.308.430
Cộng	302.957.529.361	196.944.258.472

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1,384,939.75 USD tương đương 29.191.671.165 đồng.

	31/12/2013	01/01/2013
2. Đầu tư ngắn hạn		
Cho vay có kỳ hạn	16.000.000.000	1.200.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.585.287.362	10.771.245.925
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(2.843.849.362)	(3.088.147.925)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long		10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	17.000.619.370	
Cộng	37.742.057.370	18.883.098.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	171.700	3.976.895.462	(1.744.795.462)	2.232.100.000
(*) Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương				
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng h	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*) Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
(*) Công ty CP Đại lý Hàng Hải VI	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.585.287.362	(2.843.849.362)	4.741.438.000

(*) Trong năm 2013, Công ty đã nhận cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 385.376.000 đồng.

	31/12/2013	01/01/2013
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng (3.1)	923.791.012.071	1.040.338.914.386
Trả trước cho người bán (3.2)	6.433.530.887	73.215.760.918
Phải thu khác (3.3)	27.353.860.882	936.226.086
Dự phòng phải thu khó đòi	(22.843.081.801)	(22.330.644.640)
Cộng	934.735.322.039	1.092.160.256.750
(3.1) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu thương mại (*)	915.701.686.093	1.031.419.939.987
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	8.089.325.978	8.918.974.399
Cộng	923.791.012.071	1.040.338.914.386

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3,474,782.86 USD tương đương 73.107.536.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2013	01/01/2013
(3.2) Bao gồm:		
- Trả trước thương mại	6.433.530.887	73.215.760.918
- Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	-	-
Cộng	6.433.530.887	73.215.760.918
(3.3) Bao gồm:		
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ		626.663.701
- Phải thu lãi quá hạn	164.902.087	164.902.087
- Các khoản phải thu nợ đọng khó đòi	25.628.002.358	
- Các khoản phải thu khác	1.352.787.119	144.660.298
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	208.169.318	
Cộng	27.353.860.882	936.226.086
(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:		
Số dư đầu năm		22.330.644.640
Tăng do trích lập dự phòng		6.181.755.389
Giảm do hoàn nhập dự phòng		5.669.318.228
Giảm do xử lý xoá nợ		
Số dư cuối năm		22.843.081.801
4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	712.488.278.821	216.719.332.616
Công cụ, dụng cụ	132.275.895	148.001.632
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hàng gửi gia công)	-	2.336.867.866
Thành phẩm tồn kho	133.178.325.441	54.635.419.117
Hàng hoá	318.639.543.811	108.527.063.319
Chi phí thu mua hàng hóa	3.494.186.585	621.376.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.322.524.109)	(10.250.784.090)
Cộng	1.157.610.086.444	372.737.276.849
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.337.310.142	703.464.829
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	44.284.683.689	32.641.428.093
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	23.287.551.375	1.133.873.613
Tài sản ngắn hạn khác (*)	12.641.499.401	7.821.089.728
Cộng	81.551.044.607	42.299.856.263
(*) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
- Các khoản tạm ứng	5.041.919.401	481.070.000
- Ký quỹ khác	136.100.000	20.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	2.825.000.000	2.743.359.728
- Ký quỹ mua hàng hoá (220,000.00 USD)	4.638.480.000	4.576.660.000
Cộng	12.641.499.401	7.821.089.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.878.039.163	117.833.740.753	58.304.757.573	16.725.994.166	330.742.531.655
Tăng	1.372.979.493	55.514.250.001	1.136.199.647	1.927.367.026	59.950.796.167
Giảm		713.344.571	927.100.170	1.629.859.048	3.270.303.789
Số dư cuối kỳ	139.251.018.656	172.634.646.183	58.513.857.050	17.023.502.144	387.423.024.033
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.250.747.557	66.727.958.578	23.473.467.252	10.858.147.848	131.310.321.235
Tăng	12.730.338.379	17.923.199.661	7.884.837.219	2.788.078.604	41.326.453.863
Giảm		202.169.381	37.673.924	1.700.392.278	1.940.235.583
Số dư cuối kỳ	42.981.085.936	84.448.988.858	31.320.630.547	11.945.834.174	170.696.539.515
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	107.627.291.606	51.105.782.175	34.831.290.321	5.867.846.318	199.432.210.420
Số dư cuối kỳ	96.269.932.720	88.185.657.325	27.193.226.503	5.077.667.970	216.726.484.518

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới, mua tài sản cố định thuê tài chính, và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó Tài sản phải có nguyên giá từ 30 triệu đồng trở lên mới được xem là TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 24.397.946.562 đồng.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá đầu kỳ	38.915.402.909
Tăng trong kỳ	13.121.629.020
Nguyên giá cuối kỳ	52.037.031.929
Khấu hao phát sinh	7.256.286.765
Khấu hao lũy kế	7.904.876.814
Giá trị còn lại	44.132.155.115

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.543.764.270	399.472.216	56.943.236.486
Tăng	-	7.405.645.525	7.405.645.525
Giảm	-	57.078.400	57.078.400
Số dư cuối kỳ	(*) 56.543.764.270	7.748.039.341	64.291.803.611
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.963.366.606	361.231.375	2.324.597.981
Tăng	67.730.217	220.946.112	288.676.329
Giảm	-	57.078.400	57.078.400
Số dư cuối kỳ	2.031.096.823	525.099.087	2.556.195.910
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	54.580.397.664	38.240.841	54.618.638.505
Số dư cuối kỳ	54.512.667.447	7.222.940.254	61.735.607.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng; quyền sử dụng đất có thời hạn 40 năm (đến 29/12/2048) tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM trị giá 18.861.911.706 đồng; quyền sử dụng đất (chi phí đền bù) có thời hạn đến tháng 7/2052 tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là Thành phố Hà Nội) trị giá 349.285.134 đồng.

Nguyên giá phần mềm máy vi tính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 158.738.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh V.13.1.

9. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP		7.730.212.551
Các công trình khác	300.000.000	703.639.608
Xây dựng mới nhà xưởng, văn phòng	117.703.103.587	
Cộng	118.003.103.587	8.433.852.159

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (10.1)	43.934.677.683	41.989.326.412
Đầu tư dài hạn khác (10.2)	82.470.767.544	83.278.994.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (10.3)	(32.372.371.544)	(32.372.371.544)
Cộng	94.033.073.683	92.895.949.682

(10.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phản lãi (lỗ) tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	1.879.927.683	43.519.927.683
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (*)	1.750.000.000	(1.335.250.000)	414.750.000
Cộng	43.390.000.000	544.677.683	43.934.677.683

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
(*) Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	33.599.960.344	(15.295.960.344)	18.304.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
(*) Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.011.911.200)	4.163.896.000
(*) Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.064.500.000)	655.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		82.470.767.544	(32.372.371.544)	50.098.396.000

(*) Trong năm 2013, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 703.244.980 đồng.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

(10.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	43.934.677.683		43.934.677.683
Đầu tư dài hạn khác	82.470.767.544	(32.372.371.544)	50.098.396.000
Cộng	126.405.445.227	(32.372.371.544)	94.033.073.683

11. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	3.925.684.720	3.973.516.289
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.837.107.318	10.703.043.077
Tài sản dài hạn khác	(11.1) 3.932.492.903	3.001.477.643
Cộng	17.695.284.941	17.678.037.009

(11.1) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.932.492.903	3.001.477.643
Cộng	3.932.492.903	3.001.477.643

12. Lợi thế thương mại	31/12/2013	01/01/2013
	(*) 5.351.696.584	5.937.693.433

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ

13. Nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1) 1.092.865.659.491	696.565.282.745
Phải trả người bán	(13.2) 1.223.233.140.296	669.473.912.941
Người mua trả tiền trước	(13.3) 17.598.846.507	9.455.151.348
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(13.4) 1.955.419.185	13.356.120.905
Phải trả người lao động	1.092.905.593	5.202.634.131
Chi phí phải trả	1.016.743.422	1.097.557.412
Các khoản phải trả khác	(13.5) 1.689.138.558	2.562.701.948
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.933.518.167	8.362.371.772
Cộng	2.346.385.371.219	1.406.075.733.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.1) bao gồm:		31/12/2013	01/01/2013
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	410.131.729.083	173.412.002.442
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b)	131.000.000.000	
- NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh	(c)	52.428.333.974	
- NH TNHH MTV ANZ Việt Nam		-	98.151.347.364
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	(d)	141.621.591.443	82.615.650.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	(e)	299.140.553.903	168.959.454.147
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)		-	132.000.000.000
- Công ty TNHH SMC-Summit		-	24.000.000.000
- Vay nội bộ cá nhân	(f)	37.747.000.000	
- Vay dài hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả		20.796.451.088	17.426.828.792
Cộng		1.092.865.659.491	696.565.282.745

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013 với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 3 đến 6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 41.304.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **410.131.729.083 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 12.39.0009A/HĐTDHM ngày 28/4/2012 và phụ lục số 12.39.0009A.01/SDHĐTDHM ngày 25/02/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 5,5%/năm cộng với chi phí vốn tăng thêm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **131.000.000.000 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 12.043.0019/HĐTDHM ngày 30/11/2012 và số 13.043.0021/HĐTDHM ngày 02/5/2013, thời hạn vay: 03 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **52.428.333.974 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 130332 giữa Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội và Ngân hàng ngày 14/5/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 tháng đến 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: từ 4,95%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **141.621.591.443 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2013: 4,5%/năm đến 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **299.140.553.903 đồng**.

(f) Các khoản vay cá nhân được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 0,6%/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.2) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
- Phải trả thương mại	(*) 1.223.233.140.296	669.473.912.941
Cộng	1.223.233.140.296	669.473.912.941

Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 39,690,172.50 USD tương đương 838.632.946.537 đồng.

(13.3) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

(13.4) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	644.460.988	6.346.902.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	918.399.619	6.560.891.588
- Thuế thu nhập cá nhân	392.558.578	448.327.042
Cộng	1.955.419.185	13.356.120.905

(13.5) Bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	137.170.359	730.402.542
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.185.000.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	211.777.778
- Các khoản phải trả khác	357.218.199	435.521.628
Cộng	1.689.138.558	2.562.701.948

14. Nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho)	210.600.000	210.600.000
Vay và nợ dài hạn	(14.1) 154.257.327.174	73.668.620.867
Doanh thu chưa thực hiện	(14.2) -	71.232.897.960
Cộng	154.467.927.174	145.112.118.827

(14.1) Chi tiết khoản vay dài hạn:	31/12/2013	01/01/2013
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a) 36.722.000.000	51.370.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	(b) 60.000.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Shinhan I)	(c) 34.710.649.400	
- Nợ dài hạn (Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN)	(d) 22.824.677.774	22.298.620.867
Cộng	154.257.327.174	73.668.620.867

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013 là 20.090.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012, tổng hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15 %/năm và sẽ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.146001.HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản thế chấp là 34.294.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013 là 16.632.000.000 đồng, trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 2.376.000.000 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC Tân Tạo ngày 11/09/2013, tổng hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng, thời hạn vay 6,5 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy SMC Tân Tạo tại khu công nghiệp Tân Tạo, Tp.HCM. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013 là 60.000.000.000 đồng.

(c) Vay trung hạn của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Shinhan Bank): Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/04/2013. 1.645.000 USD tương đương 34.710.649.400 đồng (tỷ giá 21.100VND/USD). Thời hạn vay 5 năm. Mục đích vay để giải ngân mua máy móc thiết bị Nhập khẩu trực tiếp của nhà sản xuất Đài Loan – Well Time Steel, phục vụ đầu tư máy móc sản xuất tại SMC Tân Tạo.

(d) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam

- Hợp đồng thuê mua tài chính 2011-00090-000 ngày 21/10/2011 và 2011-00105-000 ngày 04/11/2011. Số dư nợ đến ngày 31/12/2013 là 16.572.666.641 đồng

- Hợp đồng thuê mua tài chính 2012-00101-000 ngày 29/11/2012. Số dư nợ đến ngày 30/09/2013 là 6.252.011.133 đồng.

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2013	Tăng	Giảm	31/12/2013
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
(b) Vốn khác của chủ sở hữu	-	5.373.000.000		5.373.000.000
(c) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.085.676.265	7.703.698.578	2.789.951.580	78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243			16.652.246.243
(d) Lợi nhuận chưa phân p	44.595.057.947	28.432.929.977	53.794.739.879	19.233.248.045
Cộng	583.905.867.815	41.509.628.555	56.584.691.459	568.830.804.911

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	31/12/2013	01/01/2013
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Vốn khác của chủ sở hữu tăng do:		31/12/2013
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2012 từ quỹ Đầu tư phát triển		1.560.000.000
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2013 từ quỹ Đầu tư phát triển		1.229.951.580
- Tăng vốn của chủ sở hữu tại công ty con năm 2013 từ Lợi nhuận chưa phân phối		2.583.048.420
Cộng		5.373.000.000

(c) Tính đến 31/12/2013, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(d) Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận phân phối còn lại năm 2012		8.137.349.919
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013		44.595.057.947
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012		(7.703.698.578)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012		(5.512.804.630)
- Trả cổ tức (đợt cuối) năm 2012 bằng tiền	(*)	(20.658.156.400)
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội (công ty con) trả cổ tức bằng cổ phiếu		(2.583.048.420)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay		11.095.898.126
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2013		28.427.929.977
- Thu khoản khác		5.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 2/2012		(220.000.000)
- Trả cổ tức (đợt 1) năm 2013 bằng tiền	(**)	(14.755.826.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 1/2013		(200.000.000)
- Ảnh hưởng do Thanh tra Quyết toán thuế tại SMC Phú Mỹ		(253.911.440)
- Ảnh hưởng do Thanh tra Quyết toán thuế tại SMC Cơ Khí		(42.889.138)
- Ảnh hưởng do Quyết toán giải thể Chi nhánh Hà Nội		(117.081.483)
- Ảnh hưởng do Thanh tra Quyết toán thuế tại SMC năm 2011-2012		(1.747.323.790)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2013		19.233.248.045

(*) Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền là 7% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 09/01/2013.

(**) Ngày 26 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền là 5% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 138/2013/NQ-HĐQT ngày 26/06/2013.

16. Lợi ích cổ đông thiểu số	31/12/2013	01/01/2012
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	3.925.379.978	5.194.220.558
Cộng	3.925.379.978	5.194.220.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
17. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	9.649.598.118.465	8.962.950.082.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.396.218.459	12.540.826.103
Các khoản giảm trừ	(8.921.188.990)	(11.824.009.729)
Cộng	9.651.073.147.934	8.963.666.898.409
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	9.373.428.972.443	8.721.481.928.584
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		(2.761.623.055)
Cộng	9.373.428.972.443	8.718.720.305.529
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.887.396.480	10.863.910.232
Lãi ký quỹ	1.557.600.000	435.934.467
Chiết khấu thanh toán nhận được	652.679.330	528.189.581
Chênh lệch tỷ giá	22.076.485.448	7.738.820.875
Bán chứng khoán	14.456.572.000	5.817.607.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.088.620.980	6.446.017.660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	209.832.031	-
Cộng	43.929.186.269	31.830.480.551
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	70.151.562.842	67.873.071.181
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(244.298.563)	1.062.014.790
Bán chứng khoán	14.102.185.833	4.614.796.008
Chênh lệch tỷ giá	19.976.871.654	6.359.774.821
Chi phí tài chính khác	481.614.226	35.053.300
Cộng	104.467.935.992	79.944.710.100
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.412.585.051	17.906.257.002
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	92.274.457	236.109.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.712.534.606	7.372.118.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.298.940.045	52.474.353.334
Chi phí khác bằng tiền	15.196.535.803	3.455.839.312
Cộng	119.712.869.962	81.444.677.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.099.407.527	21.335.846.878
Chi phí dụng cụ văn phòng	692.359.290	244.720.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.354.482.448	7.630.243.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.649.335.498	17.746.361.097
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	512.437.161	14.488.717.003
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	1.032.641.000	1.032.641.000
Chi phí bằng tiền khác	7.842.236.721	6.783.993.461
Cộng	66.182.899.645	69.262.523.895
23. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	10.270.449.188	4.159.009.497
Thu lãi quá hạn	4.200.503.234	15.725.384.867
Thu từ bồi thường, hỗ trợ	3.542.037.996	2.706.346.679
Xử lý kiểm kê	1.568.029.643	12.546.999.527
Thu nhập khác	986.849.147	2.807.956.637
Cộng	20.567.869.208	37.945.697.207
24. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.932.893.379	2.804.790.066
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	6.709.552.222	648.590.023
Các khoản tiền phạt	820.228.611	1.932.078.321
Xử lý kiểm kê	2.851.219.484	1.427.803.444
Chi phí khác	321.604.577	1.426.764.900
Cộng	17.635.498.273	8.240.026.754
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	10.953.674.791
- Công ty TNHH Thép SMC	3.046.013.929	829.270.087
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	122.314.798	903.677.474
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	2.578.393.795	757.082.370
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.932.223.465	1.332.257.725
- Công ty TNHH MTV SMC Tân tạo	25.307.828	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	-
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	-	830.341.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành đã trích	7.704.253.815	15.606.304.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
26. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.538.144.142	69.336.189.516
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	(889.785.835)	757.876.196
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.427.929.977	68.578.313.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	963	2.324
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	784.633.747	480.830.247
Chi phí nhân công	37.511.992.578	39.242.103.880
Chi phí khấu hao	16.067.017.054	15.002.362.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.948.275.543	70.220.714.431
Chi phí khác bằng tiền	23.038.772.524	25.761.190.776
Cộng	184.350.691.446	150.707.201.815

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2013, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	8.447.699.400.650	1.163.847.847.110	3.411.342.933.382	296.295.500.881	-	13.319.185.682.023
Giữa các bộ phận	116.066.550.331	311.404.476.006	1.035.458.943	91.342.475.741	(4.187.961.495.110)	(3.668.112.534.089)
Tổng cộng	8.563.765.950.981	1.475.252.323.116	3.412.378.392.325	387.637.976.622	(4.187.961.495.110)	9.651.073.147.934
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	133.657.454.877	23.143.232.015	105.832.298.450	12.112.025.734	2.899.164.415	277.644.175.491
Chi phí hoạt động	(106.995.954.415)	(18.040.715.747)	(52.630.901.581)	(10.521.392.449)	2.293.194.585	(185.895.769.607)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	84.429.921	763.893.483	7.637.166.336	1.358.482.410	(6.911.601.215)	2.932.370.935
Thu nhập tài chính	90.074.123.190	469.305.366	3.100.973.146	57.648.171	(49.772.863.604)	43.929.186.269
Chi phí tài chính	(75.993.035.521)	(5.231.248.626)	(35.174.363.818)	(7.979.163.949)	20.068.276.854	(104.309.535.060)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	1.945.351.271	1.945.351.271
Lợi nhuận trước thuế	40.827.018.052	1.104.466.491	28.765.172.533	(4.972.400.083)	(29.478.477.694)	36.245.779.299
Thuế TNDN	1.957.531.293	122.314.798	5.624.407.724	-	-	7.704.253.815
Thuế TNDN hoãn lại	787.236.858	(109.925.830)	326.070.313	-	-	1.003.381.341
Lợi nhuận sau thuế	38.869.486.758	982.151.693	22.814.694.496	(4.972.400.083)	(29.478.477.694)	27.538.144.142
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	2.701.714.347.366	276.282.283.870	1.341.322.484.904	141.878.894.730	(1.397.425.634.905)	3.063.772.375.965
Tài sản thuế hoãn lại	6.145.925.048	1.444.512.605	2.246.669.665	-	-	9.837.107.318
Tổng tài sản	2.707.860.272.414	277.726.796.475	1.343.569.154.569	141.878.894.730	(1.397.425.634.905)	3.073.609.483.283
Nợ phải trả của bộ phận	2.022.292.429.650	246.634.718.952	1.170.643.598.761	120.351.926.423	(1.059.069.375.393)	2.500.853.298.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	8.089.325.978
		Phải trả người bán	81.648.520.511
		Phải thu khác	208.169.318
		Bán hàng hoá	573.169.559.669
		Cung cấp dịch vụ	2.462.705.567
		Mua hàng hoá	433.324.745.878

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012
Tổng Doanh thu	2.261.831.675.534	2.204.063.514.908
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	3.997.929.493	27.551.976.454

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2013 tăng 1% so với cùng kỳ năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2013 giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2012.

Nguyên nhân do:

- Doanh thu trong Quý IV năm 2013 ổn định làm Lãi gộp của Quý IV giảm 3% tương ứng giảm 2,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.
 - Lãi vay Ngân hàng tăng 20% tương ứng tăng 3 tỷ đồng.
 - Trong Quý IV năm 2013, Chi phí bán hàng và quản lý được kiểm soát tốt tăng nhẹ 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó chi phí vận chuyển tăng 7,5 tỷ tương ứng 53% so với cùng kỳ năm 2012
 - Lợi nhuận khác giảm 15 tỷ đồng
- Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2013 thay đổi giảm 23,5 tỷ tương ứng giảm 85% so với Quý IV năm 2012

	Kế hoạch 2013	Năm 2013	Năm 2012
Tổng Doanh thu	9.800.000.000.000	9.651.073.147.934	8.963.666.898.409
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông	70.000.000.000	28.427.929.977	68.578.313.320

- Doanh thu năm 2013 tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2013 giảm 60% so với cùng kỳ năm 2012.

Nguyên nhân do:

- Doanh thu trong năm 2013 tăng gần 8% làm Lãi gộp năm 2013 tăng 13% tương ứng tăng 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.
 - Lãi vay Ngân hàng ổn định tăng nhẹ 2 tỷ đồng so với năm 2012. Tuy nhiên chi phí tài chính tăng 24 tỷ đồng cao hơn 50% mức tăng của doanh thu tài chính 12 tỷ đồng.
 - Trong năm 2013, chi phí vận chuyển tăng mạnh và chi phí nhân viên có điều chỉnh làm Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng tổng cộng 23% tương ứng tăng 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó chi phí vận chuyển tăng 28 tỷ tương ứng 55% so với cùng kỳ năm 2012
 - Lợi nhuận khác giảm 90% tương ứng giảm gần 27 tỷ đồng
- Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế năm 2013 thay đổi giảm 40 tỷ tương ứng giảm 60% so với năm 2012

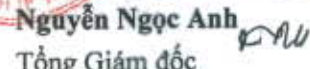


Võ Thúy Oanh
Người lập biểu



Đỗ Đoãn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2014